

Số: /BC-UBND

Đức Phổ, ngày tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO

Kế hoạch phát triển giáo dục và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và kế hoạch ngân sách 3 năm 2023-2025 trên địa bàn thị xã Đức Phổ

Thực hiện Công văn số 958/SGDDĐT-KHTC ngày 07/6/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi về việc thực hiện xây dựng Kế hoạch phát triển giáo dục và dự toán NSNN năm 2023 và Kế hoạch NS 3 năm 2023-2025, Phòng Giáo dục và Đào tạo Đức Phổ báo cáo như sau:

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2021 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2022

1. Đánh giá chung tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

- Thị xã Đức Phổ nằm ở phía Nam tỉnh Quảng Ngãi. Phía Bắc giáp huyện Mộ Đức; phía Nam giáp thị xã Hoài Nhơn (tỉnh Bình Định); phía Tây giáp huyện Nghĩa Hành và huyện Ba Tơ; phía Đông giáp biển Đông, toàn thị xã có 15 xã, phường, có diện tích tự nhiên là 371,67 km², dân số hơn 150.000 người. Kinh tế tiếp tục tăng trưởng với tốc độ khá cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng định hướng, đa số các chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch đề ra; đời sống văn hóa tinh thần từng bước được nâng lên; an ninh quốc phòng được giữ vững. Ngành Giáo dục và Đào tạo đang trên đà phát triển, số lượng học sinh giỏi và giáo viên dạy giỏi các cấp không ngừng tăng lên, công tác xã hội hoá giáo dục đã được quan tâm đúng mức. Đến nay hầu hết các địa phương đều có trường tầng, đảm bảo đủ điều kiện cho học tập và thực hành cũng như các hoạt động khác. Tuy nhiên, do đất đai thổ nhưỡng không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp cùng với tình hình hạn hán phức tạp trong những năm gần đây nên một số hộ dân phải đi làm ăn xa, vì vậy, ảnh hưởng đến công tác giáo dục và đào tạo trên địa bàn thị xã.

- Trong năm học 2021-2022, tình hình dịch bệnh Covid -19 trên địa bàn thị xã diễn biến phức tạp nên việc triển khai các hình thức dạy học cần phải phù hợp với tình hình thực tế, do đó ảnh hưởng nhiều đến chất lượng giáo dục và đào tạo tại địa phương.

- Những thuận lợi, khó khăn tác động của kinh tế - xã hội đến thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về phát triển giáo dục, đào tạo

- Thuận lợi và khó khăn:

* Thuận lợi

Được sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của Thị uỷ, UBND thị xã, sự phối hợp của các phòng, ban chuyên môn trên địa bàn nên việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về phát triển giáo dục, đào tạo tại thị xã được hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra.

Công tác tham mưu, triển khai nhiệm vụ giáo dục, đào tạo được Phòng Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, quán triệt kịp thời đến các trường trên địa bàn; Do đó, các trường thực hiện có hiệu quả tại đơn vị.

Trong năm học 2021-2022, mặc dù ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 nhưng các cấp, các ngành vẫn quan tâm bố trí kinh phí để hoàn thiện cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo kế hoạch đã đề ra.

*** Khó khăn:**

Ngành giáo dục và đào tạo của địa phương cũng đang đối mặt với một số khó khăn nhất định như: việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy; công tác duy trì trường đạt chuẩn quốc gia gặp nhiều khó khăn; vẫn còn tình trạng học sinh ở bậc THCS bỏ học; công tác đảm bảo phòng chống dịch bệnh Covid-19 gây ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục trên địa bàn.

2. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo năm 2021, ước thực hiện kế hoạch năm 2022

2.1. Đánh giá tóm tắt tình hình thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu

Trên cơ sở Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thị xã Đức Phổ lần thứ XXI; Phòng Giáo dục và Đào tạo đã đề ra phương hướng nhiệm vụ năm học cho toàn ngành giáo dục trên địa bàn thị xã, trong đó đặt ra chỉ tiêu và các giải pháp, biện pháp khả thi để thực hiện được chỉ tiêu của Nghị quyết đại hội Đảng các cấp đã đề ra cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

*** Đánh giá chung tình hình thực hiện các chỉ tiêu phát triển giáo dục, đào tạo**

- Cấp học Mầm non

Đến nay, toàn thị xã có 15 trường mầm non công lập với 34 điểm trường, 171 nhóm, lớp, 4.767 trẻ.

- Số phòng học là 171 phòng, đảm bảo tỉ lệ 1 phòng/nhóm lớp.

Ngoài ra, trên địa bàn thị xã có 1 trường mầm non tư thục và 04 nhóm trẻ gia đình đã được cấp phép với số trẻ là 198.

- Cấp học phổ thông

Hàng năm, trên cơ sở thực trạng về số lượng học sinh trên địa bàn, Phòng Giáo dục và Đào tạo tham mưu cho UBND thị xã Quyết định giao chỉ tiêu về số lượng lớp, học sinh cho các trường thực hiện; bên cạnh đó, việc đổi mới phương pháp giảng dạy và đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học được toàn ngành quán triệt nhằm nâng cao chất lượng dạy học và giáo dục.

Nhìn chung, trong năm qua các trường từ Tiểu học đến THCS trên địa bàn thực hiện được các chỉ tiêu về phát triển giáo dục và đào tạo đã đề ra; số lượng

học sinh ổn định, không có học sinh tiểu học bỏ học, học sinh THCS tỉ lệ bỏ học dưới 1% và chất lượng có chiều hướng tăng vững chắc.

*** Đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu trong năm học 2021-2022**

- Về giáo dục Tiểu học

Năm học 2020-2021, thực hiện 334 lớp với 9001 học sinh; Năm học 2021-2022, thực hiện 331 lớp với 9.385 học sinh; ước thực hiện cuối năm học 2021-2022 là 331 lớp với 9.385 học sinh.

- Về giáo dục Trung học cơ sở

Năm học 2021-2022 tiếp tục thực hiện quy mô trường lớp như kế hoạch đã đề ra: có 3 trường TH&THCS và 12 trường Trung học cơ sở; có 213 lớp, với 7.069 học sinh. So với cùng kỳ năm trước, số lớp giảm; số học sinh giảm (năm học 2020-2021: 7.540 học sinh). Tỷ lệ tuyển sinh vào lớp 6 đạt 100% số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đang có mặt trên địa bàn thị xã (kể cả học sinh khuyết tật hòa nhập); Số giáo viên đạt chuẩn 251/382 tương đương với 65,7%.

Năm học 2022-2023, số trường Trung học cơ sở, TH&THCS trên địa bàn không thay đổi; số lượng lớp 217 lớp, số lượng học sinh 7.046; học sinh so với năm học 2022-2023 về cơ bản không có biến động nhiều so với năm học 2021-2022.

- Công tác kiểm định chất lượng giáo dục và trường chuẩn quốc gia:

UBND thị xã đã quyết liệt chỉ đạo các phòng ban liên quan, UBND các xã, phường và bổ sung kinh phí để đầu tư trang bị cơ sở vật chất; đặc biệt là chỉ đạo, giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm và giải trình cho Hiệu trưởng để đảm bảo thực hiện có hiệu quả công tác kiểm định và công nhận trường chuẩn quốc gia theo thông tư mới. Kết quả:

- Trong năm 2019, có thêm 09 trường đạt chuẩn quốc gia (Mầm non: 5 trường; Tiểu học 02 trường; THCS 02 trường)

- Trong năm 2020, có thêm 14 trường đạt chuẩn quốc gia (01 trường Mầm non; 05 trường Tiểu học; 05 trường THCS và 03 trường TH&THCS).

- Trong năm 2021, có thêm 08 trường đạt chuẩn quốc gia (02 trường Mầm non; 03 trường Tiểu học; 03 trường THCS).

- Đến thời điểm hiện tại có 36 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, chiếm tỉ lệ: 81,8%; trong đó:

- Bậc mầm non: 12 trường (chiếm tỉ lệ 80,0%).

- Bậc tiểu học: 11 trường (chiếm tỉ lệ 78,6%).

- Bậc trung học cơ sở: 13 trường (chiếm tỉ lệ 86,7%).

Đến ngày 01/6/2022, qua rà soát, đánh giá lại các trường đạt chuẩn quốc gia sau 5 năm một số trường không có khả năng duy trì được chuẩn ở các bậc

học, gồm có 08 trường (theo Công văn số 1663/SGDDĐT-GDTrH ngày 02/11/2018 của Sở GD&ĐT về việc thông báo danh sách các trường không còn đạt chuẩn quốc gia); trong đó có 03 trường Mầm non, 03 trường Tiểu học và 02 trường Trung học cơ sở.

Lý do các trường rớt chuẩn: không đạt tiêu chí về cơ sở vật chất, thiết bị của các trường chuẩn quốc gia theo Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học; Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non. Bên cạnh đó, một số địa phương chưa quan tâm đến công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; một số cơ sở giáo dục xây dựng phương hướng chiến lược phát triển nhà trường thiếu cơ sở thực tiễn nên chưa đưa ra được các giải pháp, biện pháp phù hợp để thực hiện kế hoạch; chưa phát huy được nội lực hoặc huy động xã hội hóa giáo dục bằng những nguồn kinh phí hợp pháp, còn trông chờ vào sự cung cấp, trang bị của Nhà nước.

2.2. Đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2021-2022 (theo Chỉ thị số 800/CT-BGDĐT ngày 24/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về thực hiện nhiệm vụ năm học 2021-2022 ứng phó với dịch vụ Covid-19, tiếp tục thực hiện đổi mới, kiên trì mục tiêu chất lượng giáo dục và đào tạo)

2.2.1. Đối với các nhóm nhiệm vụ trọng tâm năm học 2021-2022

- UBND thị xã chỉ đạo ngành giáo dục và Đào tạo chủ động xây dựng và triển khai kế hoạch năm học 2021-2022 linh hoạt, phù hợp với tình hình dịch COVID-19. Chuẩn bị đầy đủ các phương án dạy học ứng với các mức độ nguy cơ dịch bệnh COVID-19. Triển khai có hiệu quả các biện pháp về phòng, chống dịch COVID-19, chủ động phối hợp với ngành Y tế xây dựng các biện pháp, giải pháp ứng phó với các tình huống diễn biến của dịch bệnh COVID-19; tăng cường kiểm tra việc chấp hành các quy định phòng, chống dịch phù hợp tại các cơ sở giáo dục, tuyệt đối không lơ là, chủ quan, mất cảnh giác. Triển khai thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non sau sửa đổi, bổ sung; Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đảm bảo chất lượng và hiệu quả, đặc biệt đối với lớp 2, lớp 6 trong năm học 2021-2022. Thực hiện nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở, phổ cập giáo dục bắt buộc đối với cấp tiểu học.

- Phòng Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện tốt nhiệm vụ năm học 2021 - 2022; đảm bảo an toàn dạy, học trong tình hình diễn biến dịch bệnh COVID-19. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất các trường học trên địa bàn; quan tâm hỗ trợ các điều kiện cần thiết cho học sinh, đặc biệt là cho học sinh nghèo, học sinh hoàn cảnh khó khăn có phương tiện để học trực tuyến trong trường hợp nguy cơ dịch bệnh và học sinh phải dừng học tập trung ở

trường. Tiếp tục rà soát ưu tiên quỹ đất cho các cơ sở giáo dục; ưu tiên nguồn lực, nguồn vốn hợp pháp để tăng cường nâng cấp cơ sở vật chất trường học, trang thiết bị dạy học, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

2.2.2. Đánh giá chung tình hình thực hiện các chính sách của Nhà nước và các chính sách của địa phương đối với giáo viên, giảng viên cán bộ quản lý giáo dục; đối với học sinh, sinh viên; chính sách đối với cơ sở giáo dục; chính sách tài chính giáo dục và đào tạo:

a) Việc phân bổ ngân sách cho giáo dục và đào tạo:

+ Phân bổ kinh phí ngân sách cho các trường và sự nghiệp Phòng Giáo dục và Đào tạo: 167.955.000.000 đồng, trong đó;

* Bậc Mầm non : 42.080.000.000 đồng.

* Bậc Tiểu học : 56.821.000.000 đồng.

* Bậc THCS : 53.990.000.000 đồng.

* Bậc TH&THCS : 14.079.000.000 đồng.

* Sự nghiệp phòng GD&ĐT : 985.000.000 đồng.

+ Phân bổ số thu học phí: 7.927.000.000 đồng, trong đó;

* Bậc Mầm non : 3.696.000.000 đồng.

* Bậc THCS : 3.838.000.000 đồng.

* Bậc TH&THCS : 393.000.000 đồng.

b) Việc thực hiện đào tạo giáo viên

Trên cơ sở Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc nâng chuẩn giáo viên, Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm của UBND thị xã, Phòng Giáo dục và Đào tạo ban hành Kế hoạch số 266/KH-PGDĐT ngày 04/6/2021 về việc ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giáo viên, nhân viên đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 và Luật Giáo dục 2019 giai đoạn 2021-2025 và đã đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo và tham mưu UBND thị xã cử công chức, viên chức đi học trong năm 2021 và 2022, cụ thể:

- Cử viên chức tham gia lộ trình nâng chuẩn theo quy định tại Nghị định 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ: 85 người.

- Cử viên chức tham gia lớp Trung cấp chính trị hành chính: Năm 2021: 25 viên chức; năm 2022: 02 người.

- Cử viên chức tham gia lớp Quản lý giáo dục: 04 người.

Hàng năm, Phòng Giáo dục và Đào tạo luôn giám sát thực hiện kế hoạch đào tạo nâng chuẩn, kế hoạch đào tạo của UBND thị xã để cử lãnh đạo, công chức, viên chức tham gia để đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định; lộ trình đến giai đoạn 2024-2025 sẽ hoàn thành công tác nâng chuẩn cho viên chức, đảm bảo theo quy định tại Luật Giáo dục năm 2019.

- Chế độ học tập, bồi dưỡng hằng năm đối với cán bộ, viên chức được thực hiện theo quy định hiện hành, công chức, viên chức được cử đi học được hưởng nguyên lương và phụ cấp, đảm bảo quyền lợi theo quy định.

- Hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo: Đầu năm 2022, trên cơ sở dự toán được giao, Phòng Giáo dục và Đào tạo đã tiến hành phân bổ kinh phí đầu năm 2022 từ nguồn sự nghiệp giáo dục với số tiền: 32.000.000 đồng.

- Việc tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học theo danh mục thiết bị dạy học tối thiểu:

UBND thị xã đã bố trí kinh phí 7.200.000.000 đồng để thực hiện mua sắm bàn ghế học sinh dạy học tối thiểu Mầm non 3-4 tuổi, lớp 3 và lớp 7 (tại Quyết định số 13889/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND thị xã Đức Phổ)

- Việc sắp xếp, dồn ghép các cơ giáo dục trên địa bàn: Năm 2022, Trường Mầm non Phổ Nhơn gộp 2 điểm trường thành 1 điểm trường Phước Nhơn về Phước Lợi điểm Trung tâm.

2.2.3 Tình hình thực hiện Nghị quyết 35/2019/NQ-CP và công tác xã hội hóa giáo dục

- Kết quả huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển Giáo dục và đào tạo: Trong 3 năm, các đơn vị giáo dục trên địa bàn đã huy động được số tiền là 13.960 triệu đồng (Năm 2020: 1.712 triệu, năm 2021: 9.154 triệu; năm 2022: 3.094 triệu đồng). Việc huy động đã giúp các trường bổ sung thêm cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học và hỗ trợ học sinh khó khăn.

- Việc quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa trong giáo dục và việc bố trí quỹ đất dành cho giáo dục: Đến nay, trên địa bàn thị xã có 1 trường mầm non tư thục với diện tích đất sử dụng là 962,8m²;

- Trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương đối với công tác xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương phối hợp, tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục huy động được nguồn lực xã hội hóa hợp pháp để tăng cường cơ sở vật chất, xây dựng thư viện trường học, nhà thi đấu đa năng, tôn tạo cảnh quan sư phạm, giúp đỡ học sinh vượt khó và khen thưởng cho những học sinh khá, giỏi, có nhiều tiến bộ trong học tập.

- Hàng năm, Phòng GD&ĐT Đức Phổ đều tổ chức kiểm tra các hoạt động chuyên môn tại Trường mầm non Tài Năng Việt và các nhóm trẻ độc lập tư thục. Đến nay, đã có 4 nhóm trẻ tư thục được cấp phép hoạt động (Phường Phổ Thạnh 01 nhóm, Phường Nguyễn Nghiêm 03 nhóm). Các đơn vị ngoài công lập đều thực hiện đúng nội dung chương trình, thu chi hợp lý trên cơ sở thỏa thuận với phụ huynh.

3. Đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm

2021, ước thực hiện năm 2022

3.1. Đánh giá thực hiện dự toán thu phí lệ phí, thu sự nghiệp

- Nguồn thu của các trường chủ yếu là thu học phí (đối với MN, THCS, TH&THCS), Tuy nhiên, trong học kỳ 1 năm học 2021-2022, không thực hiện thu học phí (quy định tại Quyết định số 43/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh), chỉ thực hiện thu học phí học kỳ II năm học 2021-2022 theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND ngày 17/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Khó khăn, vướng mắc:

Nguồn thu học phí của các trường Mầm non, THCS, TH&THCS hàng năm rất ít, nên ngân sách nhà nước vẫn đảm bảo toàn bộ kinh phí để các trường hoạt động. Việc chi thanh toán không thể hiện trong mục lục ngân sách, hạch toán chuyển qua sản xuất kinh doanh. Không kiểm tra được số dư đầu kỳ và cuối kỳ.

3.2. Đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách giáo dục và đào tạo tại địa phương

3.2.1 Tình hình lập dự toán, phân bổ, quản lý sử dụng, giải ngân tổng số chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo tại địa phương

Việc lập dự toán, phân bổ, quản lý sử dụng, giải ngân tổng số chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo tại địa phương được thực hiện đảm bảo theo đúng quy định.

+ Năm 2020 thực hiện sử dụng chi thường xuyên cho giáo dục và đào tạo 178.263.729.000 đồng; Chi đầu tư mua sắm thiết bị dạy học và sửa chữa bảo dưỡng các công trường học xuống cấp cho các trường mầm non, tiểu học, THCS, TH&THCS 11.622.277.000 đồng.

+ Năm 2021 thực hiện sử dụng chi thường xuyên cho giáo dục và đào tạo 170.565.284.000 đồng; Chi đầu tư mua sắm thiết bị dạy học và sửa chữa bảo dưỡng các công trường học xuống cấp cho các trường mầm non, tiểu học, THCS, TH&THCS 9.920.085.000 đồng.

+ Năm 2022 ước thực hiện sử dụng chi thường xuyên cho giáo dục và đào tạo 184.662.000.000 đồng; Chi đầu tư mua sắm thiết bị dạy học cho các trường mầm non, tiểu học, THCS, TH&THCS 7.200.000.000 đồng.

- Định mức phân bổ ngân sách cho giáo dục tại địa phương theo quy định tại Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022

+ Thực hiện phân bổ tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp 82%, còn phân bổ tỷ lệ dùng để chi hoạt động cho các trường 18% dùng để sử dụng kinh phí sửa chữa nhà để xe, nhà vệ sinh, tường rào, công nghệ, điện nước,....., mua sắm thiết bị phục vụ dạy học, trả tiền trực trưa cho bậc học Mầm non đầy đủ.

+ Khó khăn, vướng mắc:

Năm 2022, thực hiện theo Luật giáo dục năm 2019 phân bổ theo tỷ lệ 18% kinh phí chi hoạt động, các trường ít kinh phí hoạt động nên việc mua sắm thiết bị phục vụ dạy học, tiền tăng giờ giáo viên mầm non trực trưa giữ lớp, sửa chữa nhà để xe, nhà vệ sinh, tường rào, cổng ngõ, điện nước,....., mua sắm thiết bị phục vụ dạy học, trả tiền trực trưa, tiền tăng giờ giáo viên dạy các lớp (thừa giờ so với quy định theo Thông tư số 15/2017/TT-BGDĐT ngày 09/6/2017 của Bộ Giáo dục và đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21/10/2009 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo) quy định Tiểu học 1 tuần dạy 23 tiết, THCS 1 tuần dạy 19 tiết rất khó khăn trong việc triển khai các công việc, hoạt động của các trường.

3.2.2. Về chi ngân sách giáo dục, đào tạo cho từng cấp học giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và cao đẳng đại học

- Thực hiện năm 2020

+ Chi giáo dục mầm non: 31.443,442 triệu đồng, trong đó:

Chi lương và các khoản đóng góp theo lương:	23.889,216 triệu đồng.
Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học:	3.315,307 triệu đồng.
Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	2.241,324 triệu đồng.
Chi hỗ trợ và bổ sung	103,559 triệu đồng.
Các khoản chi khác	1.947,662 triệu đồng.

+ Chi giáo dục Tiểu học: 52.008,935 triệu đồng, trong đó:

Chi lương và các khoản đóng góp theo lương:	43.252,132 triệu đồng.
Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học:	4.608,544 triệu đồng.
Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	2.280,934 triệu đồng.
Chi hỗ trợ và bổ sung	464,464 triệu đồng.
Các khoản chi khác	1.402,861 triệu đồng.

+ Chi giáo dục Trung học cơ sở: 78.680,534 triệu đồng, trong đó:

Chi lương và các khoản đóng góp theo lương:	65.042,719 triệu đồng.
Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học:	7.029,780 triệu đồng.
Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	3.787,015 triệu đồng.
Chi hỗ trợ và bổ sung	342,526 triệu đồng.
Các khoản chi khác	2.478,485 triệu đồng.

- Thực hiện năm 2021

+ Chi giáo dục mầm non: 38.265,655 triệu đồng, trong đó:

Chi lương và các khoản đóng góp theo lương:	33.105,631 triệu đồng.
Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học:	1.097,171 triệu đồng.
Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	1.398,170 triệu đồng.
Chi hỗ trợ và bổ sung	770,647 triệu đồng.
Các khoản chi khác	1.894,036 triệu đồng.
+ Chi giáo dục Tiểu học: 55.346,776 triệu đồng, trong đó:	
Chi lương và các khoản đóng góp theo lương:	45.302,126 triệu đồng.
Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học:	3.141,347 triệu đồng.
Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	3.232,634 triệu đồng.
Chi hỗ trợ và bổ sung	2.267,808 triệu đồng.
Các khoản chi khác	1.402,861 triệu đồng.
+ Chi giáo dục Trung học cơ sở: 76.952,853 triệu đồng, trong đó:	
Chi lương và các khoản đóng góp theo lương:	63.244,293 triệu đồng.
Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học:	4.316,938 triệu đồng.
Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	5.200,155 triệu đồng.
Chi hỗ trợ và bổ sung	1.712,972 triệu đồng.
Các khoản chi khác	2.478,495 triệu đồng.

- Ước thực hiện năm 2022

+ Chi giáo dục mầm non: 45.573,892 triệu đồng, trong đó:	
Chi lương và các khoản đóng góp theo lương:	35.934,000 triệu đồng.
Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học:	3.042,223 triệu đồng.
Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	3.554,204 triệu đồng.
Chi hỗ trợ và bổ sung	1.332,891 triệu đồng.
Các khoản chi khác	1.710,574 triệu đồng.
+ Chi giáo dục Tiểu học: 63.029,104 triệu đồng, trong đó:	
Chi lương và các khoản đóng góp theo lương:	48.524,000 triệu đồng.
Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học:	6.088,896 triệu đồng.
Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	4.208,104 triệu đồng.
Chi hỗ trợ và bổ sung	2.445,093 triệu đồng.
Các khoản chi khác	1.763,011 triệu đồng.
+ Chi giáo dục Trung học cơ sở: 76.059,004 triệu đồng, trong đó:	
Chi lương và các khoản đóng góp theo lương:	58.128,000 triệu đồng.

Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học:	6.014,149 triệu đồng.
Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	7.500,208 triệu đồng.
Chi hỗ trợ và bổ sung	1.990,855 triệu đồng.
Các khoản chi khác	2.425,792 triệu đồng.

3.2.3. Đánh giá tỷ trọng chi ngân sách chi giáo dục và đào tạo trên tổng chi ngân sách của địa phương

- Thực hiện tỷ trọng chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo trên tổng chi ngân sách trong năm 2020: Đạt tỷ lệ 92%. (Trong đó; chi cho con người: đạt tỷ lệ: 87%, chi cho hoạt động chuyên môn: đạt tỷ lệ: 96%, chi khác: đạt tỷ lệ: 98%).

- Thực hiện tỷ trọng chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo trên tổng chi ngân sách trong năm 2021: Đạt tỷ lệ 99,65%. (Trong đó; chi cho con người: đạt tỷ lệ: 82,77%, chi cho hoạt động chuyên môn: đạt tỷ lệ: 13,51%, chi khác: đạt tỷ lệ: 3,37%).

- Ước thực hiện tỷ trọng chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo trên tổng chi ngân sách trong năm 2022: Đạt tỷ lệ 100%. (Trong đó; chi cho con người: đạt tỷ lệ: 77,43%, chi cho hoạt động chuyên môn: đạt tỷ lệ: 19,38%, chi khác: đạt tỷ lệ: 3,19%).

3.2.4. Đánh giá tỷ lệ chi ngân sách giáo dục của địa phương bình quân trên 1 học sinh, sinh viên theo từng cấp bậc học

Chưa thực hiện theo tiêu chí dân số từ 1 đến 15 tuổi và theo vùng, mức đồng bằng và đô thị 500.000 đồng/1 em học sinh/năm. Chỉ thực hiện phân bổ kinh phí theo 81% chi lương, các khoản phụ cấp lương và các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN. Còn lại phân bổ 19% chi hoạt động.

3.2.5. Khó khăn vướng mắc, tồn tại bất cập trong việc lập dự toán, phân bổ, quản lý sử dụng, giải ngân kinh phí chi cho giáo dục tại địa phương

Trong năm học 2020-2021:

- Đã triển khai thực hiện xong chương trình thay sách lớp 1 nhưng chưa có kinh phí chi trả tăng giờ cho giáo viên cơ bản dạy lớp 1, giáo viên dạy một ngày 7 tiết đi 2 buổi.

- Theo thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21/10/2009 quy định 1 tuần dạy 23 tiết, trong khi đó giáo viên thực tế dạy khoảng 30 tiết đến 35 tiết/tuần, quá số giờ quy định.

- UBND thị xã Đức Phổ đã giao cho Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã bổ sung phí cho các trường để chi trả tăng giờ giáo viên dạy lớp 1 và chuẩn bị thiếu giáo viên dạy chương trình thay sách giáo khoa mới lớp 3. Dẫn đến thừa giờ của giáo viên nên cần bổ sung kinh phí để chi trả tăng giờ cho giáo viên.

- Cấp thẩm quyền chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể để thực hiện chi trả

kinh phí tăng giờ cho giáo viên dạy mầm non có thực hiện bán trú, vì vậy, năm học 2020-2021, 2021-2022 địa phương chưa thể thực hiện. Đề nghị cấp thẩm quyền xem xét, hướng dẫn cụ thể.

3.3. Đánh giá thực hiện chi ngân sách thường xuyên cho giáo dục và đào tạo

- Tỷ lệ chi thường xuyên ngân sách cho giáo dục trên tổng số chi ngân sách của địa phương)

+ Tỷ lệ thực hiện chi thường xuyên năm 2020 đạt: 92%.

+ Tỷ lệ thực hiện chi thường xuyên năm 2021 đạt: 99,65%.

+ Tỷ lệ ước thực hiện chi thường xuyên năm 2022 đạt: 100%.

- Đánh giá về định mức phân bổ ngân sách chi thường xuyên/1 học sinh công lập

+ Năm 2020: Chưa thực hiện định mức phân bổ ngân sách chi thường xuyên/1 học sinh.

+ Năm 2021: Chưa thực hiện định mức phân bổ ngân sách chi thường xuyên/1 học sinh.

+ Năm 2022: Chưa thực hiện định mức phân bổ ngân sách chi thường xuyên/1 học sinh.

- Đánh giá tỷ lệ chi lương và các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động chuyên môn

+ Thực hiện năm 2020, 2021: Thực hiện phân bổ kinh phí chi thường xuyên ngành giáo dục chi lương và các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động chuyên môn đạt tỷ lệ 82/18 quy định tại Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Ước thực hiện năm 2022: Thực hiện phân bổ kinh phí chi thường xuyên ngành giáo dục chi lương và các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động chuyên môn đạt tỷ lệ 81/19 quy định tại Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đánh giá việc thực hiện xã hội hóa giáo dục

Sau khi có văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của cấp thẩm quyền, UBND thị xã chỉ đạo Phòng giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các trường triển khai lại cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, Ban đại diện cha mẹ học sinh và phụ huynh biết, đồng thuận để triển khai thực hiện công tác xã hội hóa. Nhìn chung các đơn vị thực hiện khoản thu xã hội hóa trong nhà trường đều có sự nhất trí và thỏa thuận giữa Ban giám hiệu nhà trường, Ban đại diện cha mẹ học sinh và phụ huynh học sinh và có sự thống nhất của cơ quan, quản lý cấp trên.

3.3.1. Đánh giá việc thực hiện các chính sách hỗ trợ giáo dục - đào tạo về số đối tượng thụ hưởng và kinh phí chi trả

* Công tác triển khai, thực hiện các chính sách đối với cơ sở GDMN, trẻ em mầm non, giáo viên, nhân viên mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP.

- Chính sách hỗ trợ cơ sở GDMN tổ chức nấu ăn cho trẻ:

+ Tổng số trẻ em được hỗ trợ: 139 em.

+ Tổng nhu cầu kinh phí: 88.960.000 đồng

- Chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ. Tổng nhu cầu kinh phí: 1.111.412.000 đồng, trong đó;

+ **Bậc Mầm non:**

* Tổng số trẻ em được hỗ trợ: 371 em.

* Tổng kinh phí: 317.978.000 đồng.

+ **Bậc Tiểu học:**

* Tổng số học sinh được hỗ trợ: 425 em.

* Tổng kinh phí: 140.824.000 đồng.

+ **Bậc THCS, TH&THCS:**

* Tổng số học sinh được hỗ trợ: 793 em.

* Tổng kinh phí: 652.610.000 đồng.

- Chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học tại các cơ sở giáo dục theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính. Tổng nhu cầu kinh phí: 256.691.000 đồng, trong đó;

+ **Bậc Tiểu học:**

* Tổng số học sinh được hỗ trợ: 16 em.

* Tổng kinh phí: 186.329.000 đồng.

+ **Bậc THCS:**

* Tổng số học sinh được hỗ trợ: 04 em.

* Tổng kinh phí: 46.908.000 đồng.

+ **Bậc TH&THCS:**

* Tổng số học sinh được hỗ trợ: 02 em.

* Tổng kinh phí: 23.454.000 đồng.

Nhìn chung, kết quả thực hiện các chính sách của Nhà nước đối với học sinh, giáo viên tại các cơ sở giáo dục được chi trả đầy đủ, kịp thời theo quy định của Nhà nước.

* Khó khăn, vướng mắc:

- Các xã, phường cấp giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để học sinh hưởng các chính sách về giáo dục chưa thống nhất thời gian.

- Cuối năm 2021, đầu năm 2022, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên việc triển khai thực hiện chế độ chính sách giáo dục rất khó khăn (cụ thể trong việc triển khai thu giấy tờ hộ nghèo, hộ cận nghèo). Nên có một số trường làm bỏ sót đối tượng hoặc xác định nhu cầu không đúng thực tế nên chi không hết kinh phí theo nhu cầu báo cáo.

3.3.2. Về kết quả thực hiện các chương trình, dự án năm 2021

* Đánh giá tổng hợp kết quả chi đầu tư cho giáo dục đào tạo trong tổng chi ngân sách của địa phương năm 2022 (chi tiết theo biểu đính kèm)

- Đề án kiên cố hóa kiên cố hoá trường, lớp học năm 2022:

+ Xây dựng 70 phòng học, phòng bộ môn; nhà hiệu bộ; sân vườn trường..

+ Kế hoạch vốn và nhiệm vụ được giao năm 2022: 39.719.000.000 đồng.

+ Giải ngân 6 tháng đầu năm 2022: 14.959.323.000 đồng.

+ Kinh phí còn lại chờ quyết toán năm 2022: 24.759.677.000 đồng.

- Các Chương trình giáo dục:

+ Năm 2021

* Thực hiện mua sắm thiết bị hỗ trợ trong công tác dạy và học cho các trường và mua thiết bị tối thiểu lớp 2 và lớp 6 với số tiền: 5.088.000.000 đồng.

* Thực hiện sửa chữa nhà lớp học, tường rào, nhà vệ sinh tại các trường học với số tiền: 3.831.205.000 đồng.

* Thực hiện kinh phí để hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục năm 2022 với số tiền 20.070.000 đồng từ nguồn kinh phí sự nghiệp giáo dục giao cho Phòng Giáo dục và Đào tạo Đức Phổ.

+ Năm 2022

* Bố trí kinh phí hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng năm 2022 với số tiền 150.000.000 đồng.

* Bố trí kinh phí mua sắm thiết bị cho các trường năm 2022 với số tiền 7.200.000.000 đồng. Hiện Phòng Giáo dục và Đào tạo đang hoàn thiện các thủ tục để mua sắm thiết bị bàn ghế học sinh, thiết bị tối thiểu Mầm non (3-4 tuổi), lớp 3 và lớp 7. Đồng thời, làm tờ trình xin chủ trương mua sắm thiết bị bàn ghế học sinh, thiết bị tối thiểu Mầm non (3-4 tuổi), lớp 3 và lớp 7.

* Bố trí kinh phí sửa chữa các công trình trường học năm 2022 với số tiền 7.200.000.000 đồng. Hiện các cơ quan liên quan đang triển khai thực hiện.

* Bố trí kinh phí để hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục năm 2022 với số tiền 32.000.000 đồng từ nguồn kinh phí sự nghiệp

giáo dục giao cho Phòng Giáo dục và Đào tạo Đức Phổ năm 2022.

* Đánh giá những kết quả nổi bật, hiệu quả, ý nghĩa của các Chương trình, dự án giáo dục

Đầu tư xây dựng các công trình giáo dục cho các trường khoảng 45.492,662 triệu đồng.

Đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ dạy học cho các trường khoảng 26.200.000 triệu đồng.

3.4. Tổng hợp khó khăn, vướng mắc về cơ chế chính sách, quản lý điều hành các dự án

(chi tiết theo biểu đính kèm).

4. Đánh giá tác động ảnh hưởng của dịch bệnh Covid đối với giáo dục, đào tạo tại địa phương

- Tỷ lệ huy động trẻ mầm non ra lớp giảm sâu do nhiều phụ huynh lo ngại con không dám cho con đến trường.

- Việc học trực tuyến trong thời gian dài làm ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học nhất là việc phụ đạo học sinh yếu kém.

- Ảnh hưởng đến sức khỏe tâm lý, tinh thần của nhiều cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh đặc biệt là đối với những người đã mắc Covid-19.

II. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ DỰ TOÁN NSNN NĂM 2023, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 3 NĂM 2023-2025

1. Căn cứ pháp lý

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban chấp hành Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;

- Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

- Nghị quyết 01-NQ/ĐH ngày 22/10/2020 của Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ 20;

- Nghị quyết số 02-NQ/ĐH ngày 30/7/2020 của Đảng bộ thị xã Đức Phổ nhiệm kỳ 2020-2025.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển giáo dục, đào tạo năm 2023

2.1. Mục tiêu

Tập trung thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Xây dựng nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người. Đổi mới, nâng cao chất lượng dạy và

học; Chuyển đổi số trong quản lý và chuyển đổi số trong dạy, học, kiểm tra, đánh giá. Đẩy mạnh triển khai có chất lượng dạy học ngoại ngữ ở các cấp học. Tiếp tục huy động các nguồn lực, đầu tư đồng bộ hạ tầng cơ sở giáo dục và dụng cụ phục vụ giảng dạy để duy trì và từng bước nâng cao mức độ đạt trường chuẩn quốc gia tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn thị xã.

2.2. Một số chỉ tiêu chủ yếu

Một số chỉ tiêu chủ yếu về giáo dục và đào tạo đến năm 2025:

- Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ đạt 35%, mẫu giáo đạt 95%;
- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập trung học cơ sở mức độ 3 (Năm 2023 duy trì thị xã Đức Phổ đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, nâng cao tỉ lệ phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 và có 13/15 xã phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3. Đến năm 2025, có 15/15 xã/phường đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở mức độ 3).
- Giảm tỷ lệ mù chữ giai đoạn 2021-2025 dưới 1%;
- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn đào tạo 100% (năm 2023: 37 người; năm 2024: 24 người; năm 2025: 10 người)
- Tỷ lệ kiên cố hóa trường học từ mầm non tới trung học cơ sở đạt 95%.
- 100% trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn quốc gia mức độ 1. Trong đó có từ 03 đến 05 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 (năm 2023 xây dựng Trường Tiểu học Nguyễn Nghiêm đạt chuẩn quốc gia mức độ 2; năm 2024 xây dựng Trường Mầm non Nguyễn Nghiêm và Trung học cơ sở Nguyễn Nghiêm đạt chuẩn quốc gia mức độ 2; năm 2025 xây dựng Trường Tiểu học Phổ An và Trường Trung học cơ sở Phổ Vinh đạt chuẩn quốc gia mức độ 2).

2.3. Phương hướng nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm năm học 2022-2023

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; trọng tâm là đổi mới phương pháp giảng dạy và đổi mới kiểm tra, đánh giá học sinh theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học; hướng tới phát triển toàn diện người học theo hướng phát huy phẩm chất đạo đức, năng lực, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế, có kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân.

- Huy động và tạo điều kiện cho số giáo viên chưa đạt chuẩn đào tạo, tiếp tục tham gia đào tạo theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ.

- Ưu tiên trang bị hạ tầng công nghệ thông tin và trang thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; tổ chức tập huấn, hướng dẫn sử dụng để cán bộ quản lý ứng dụng phần mềm quản lý trường học

và giáo viên ứng dụng các phần mềm, các nền tảng để giảng dạy và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh.

- Phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức rà soát quỹ đất dành cho giáo dục tại các cơ sở giáo dục để tham mưu UBND thị xã chỉ đạo các xã, phường về kế hoạch sử dụng đất cho các cơ sở giáo dục theo qui định tại Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21/9/2018 của Chính phủ.

- Rà soát việc trang bị thiết bị dạy học trong các phòng học bộ môn tại các trường tiểu học, trung học cơ sở để tiếp tục trang bị đầy đủ theo Danh mục thiết bị dạy học theo Qui định tại các Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT; Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT và Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT.

- Tiếp tục chỉ đạo các cơ sở giáo dục thực hiện nghiêm việc: công khai Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017; Kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo các Thông tư số: 17/2018/TT-BGDĐT, 18/2018/TT-BGDĐT, 19/2018/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các phòng ban liên quan tham mưu cho Chủ tịch UBND thị xã Đức Phổ triển khai thực hiện Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-203" trên địa bàn thị xã Đức Phổ, theo Quyết định số 1741/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030" trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

3. Xây dựng kế hoạch dự toán ngân sách năm 2023 và Kế hoạch tài chính 3 năm 2023-2025

3.1. Xây dựng Kế hoạch dự toán ngân sách 2023

3.1.1 Xây dựng dự toán thu

- Mức thu học phí 2021-2022 thực hiện Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND ngày 17/11/2021 của Hội đồng nhân dân Quảng Ngãi quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập năm học 2021- 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Mức thu học phí 2022-2023 (thực hiện khi có Nghị quyết Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập năm học 2022-2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi).

3.1.2 Đối với dự toán chi

- * Chi thường xuyên bao gồm:

- Chi tiền lương và các khoản đóng góp theo lương: 186.693.708.000 đồng.

- Chi chuyên môn: 48.826.500.000 đồng.

- Chi hoạt động khác: 10.827.000.000 đồng.
- Chính sách phụ cấp thâm niên ngành giáo dục: 27.185.292.000 đồng.
- Chi thực hiện chính sách cho người học: 3.145.500.000 đồng.
- Chi đào tạo, bồi dưỡng CBQL, GV: 503.000.000 đồng.
- Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học: 45.492.662.000 đồng.
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công: 10.289.923.000 đồng.

*** Đối với chi đầu tư**

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của địa phương:
 - + Trường Mầm non Phổ Thạnh (hạng mục: 04 phòng học);
 - + Trường Tiểu học số 3 Phổ Thạnh (hạng mục: 06 phòng học bộ môn và nhà hiệu bộ);
 - + Trường THCS Phổ Nhơn (hạng mục: 04 phòng học bộ môn);
 - + Trường Mầm non Phổ Minh (hạng mục: 01 phòng Giáo dục thể chất và 01 phòng giáo dục nghệ thuật);
 - + Trường Mầm non Phổ An (hạng mục: 01 phòng Giáo dục thể chất và 01 phòng giáo dục nghệ thuật);
- Kế hoạch mua trang thiết bị dạy học tối thiểu thực hiện đổi mới Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo lộ trình cho năm 2023 với kinh phí ước tính: 26.200.000.000 đồng (*Kèm theo phục lục số 07*).
- Kế hoạch kinh phí chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục sửa chữa cơ sở vật chất xuống cấp của các trường: 10.289.923.000 đồng.

3.3.2. Lập kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm 2023-2025

Thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm và Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 7 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm. Trong đó:

- Chi tiền lương và các khoản đóng góp theo lương: 677.161.852.000 đồng.
- Chi chuyên môn: 191.869.280.000 đồng.
- Chi hoạt động khác: 57.673.543.000 đồng.
- Chính sách phụ cấp thâm niên ngành giáo dục: 95.692.228.000 đồng.
- Chi thực hiện chính sách cho người học: 11.072.160.000 đồng.
- Chi đào tạo, bồi dưỡng CBQL, GV: 1.853.000.000 đồng.

3.2. Kế hoạch huy động nguồn lực ngoài ngân sách

Đến nay, toàn thị xã có 1 trường mầm non tư thục và 4 nhóm trẻ đã được cấp phép hoạt động và 02 trung tâm ngoại ngữ. Hàng năm, các cơ sở này nhận chăm sóc, nuôi dạy từ 250 đến 280 trẻ trong độ tuổi mầm non; hàng trăm học sinh các cấp tiểu học, trung học cơ sở được tham gia các lớp ngoại ngữ.

Trong thời gian đến, đơn vị tiếp tục tạo điều kiện để các cơ sở giáo dục ngoài công lập tham gia hoạt động giáo dục.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT: Không

Trên đây là báo cáo Kế hoạch phát triển giáo dục và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và kế hoạch ngân sách 3 năm 2023-2025, UBND thị xã Đức Phổ báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT (VX) UBND thị xã;
- Phòng GD&ĐT thị xã;
- Chánh, Phó Chánh VP;
- CVVP (Quỳnh);
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Thanh Hùng